Signature Not Verified
Được ký bởi PHẠM ANH TUẤN
Ngày ký: 20.10.2016 08:52

Công ty cổ phần CMC

Tiên Cát, Việt Trì, Phú Thọ

Bảng cân đối kế toán

Quý 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**396,713,224,633**	**383,841,747,612**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**72,463,261,240**	**75,416,756,801**
1. Tiền	111	V.01	27,463,261,240	40,416,756,801
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,000,000,000	35,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27,046,139,507**	**25,891,720,880**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,170,639,270	22,487,780,773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,363,531,757	2,006,431,532
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,041,586,007	3,927,126,102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,529,617,527)	(2,529,617,527)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
V. Hàng tồn kho	**140**		**293,837,632,718**	**257,562,066,833**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	293,837,632,718	257,562,066,833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
'. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,366,191,168**	**24,971,203,098**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,822,551,168	4,044,620,623
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			20,504,750,241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		421,832,234
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		543,640,000	
. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 2	**200**		**542,547,046,367**	**547,940,188,524**
. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**527,055,343,916**	**251,934,462,136**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	527,055,343,916	251,934,462,136
- Nguyên giá	222		950,158,296,829	591,188,131,178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423,102,952,913)	(339,253,669,042)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
V. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	**12,150,000,000**	**291,550,123,115**
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			1,324,124,319
- Chi phí XDCB dở dang	242		12,150,000,000	290,225,998,796
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,341,702,451**	**4,455,603,273**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,341,702,451	4,455,603,273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**939,260,271,000**	**931,781,936,136**
Nguồn vốn				
. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**616,038,405,329**	**642,019,265,325**
. Nợ ngắn hạn	**310**		**302,221,966,761**	**384,387,539,946**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		152,718,560,330	148,099,687,258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,419,194,556	2,234,834,046

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	14,388,422,366	7,656,206,111
4. Phải trả người lao động	314		6,163,815,031	10,311,370,822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		1,461,415,734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	28,615,882,512	12,717,729,663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		90,561,736,142	198,554,291,878
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		354,355,824	3,352,004,434
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**313,816,438,568**	**257,631,725,379**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		86,400,000	86,400,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	313,730,038,568	257,545,325,379
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
3. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**V.22**	**323,221,865,671**	**289,762,670,811**
. Vốn chủ sở hữu	**410**		**323,221,865,671**	**289,762,670,811**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191,999,680,000	191,999,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		191,999,680,000	191,999,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,076,344,710	10,076,344,710
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,539,649,947	25,019,649,947

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,606,191,014	62,666,996,154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88,606,191,014	62,666,996,154
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**939,260,271,000**	**931,781,936,136**

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CMC TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Quang Huy

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ3/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		796,268,990,737	464,124,781,727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,801,549,862)	(222,175,269,400)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57,231,229,984)	(32,417,833,554)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27,280,646,773)	(14,056,333,809)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15,824,021,188)	(12,622,371,690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		116,438,426,217	74,054,499,273
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(88,759,924,720)	(212,108,159,555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**687,810,044,427**	**44,799,312,992**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21		(19,548,325,615)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19,548,325,615)**	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69,045,918,115	304,444,129,964
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(694,720,421,613)	(455,093,527,500)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,540,710,875)	(7,563,562,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(671,215,214,373)**	**(158,212,959,536)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(2,953,495,561)**	**(113,413,646,544)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75,416,756,801	151,788,198,664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**72,463,261,240**	**38,374,552,120**

Việt trì, ngày 18 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Quang Huy

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

Công ty cổ phần CMC

Tiên Cát, Việt Trì, Phú Thọ

Kết quả kinh doanh quý 3/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	317,898,396,407	799,778,066,587	196,518,461,010	539,624,642,154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25,224,322,213	42,974,134,266	8,796,443,841	27,959,718,948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01	10		292,674,074,194	756,803,932,321	187,722,017,169	511,664,923,206
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	238,113,215,913	592,380,834,130	154,897,715,518	422,272,792,186
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54,560,858,281	164,423,098,191	32,824,301,651	89,392,131,020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	276,379,649	867,581,445	34,971,799	475,632,523
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9,715,217,742	27,285,575,428	4,345,680,326	14,631,517,316
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,710,289,087	27,280,646,773	3,770,496,819	14,056,333,809
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,808,020,669	4,452,852,804	1,881,866,721	4,797,864,918
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,705,573,844	28,354,652,230	5,799,415,957	16,659,891,731
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 2	30		34,608,425,675	105,197,599,174	20,832,310,446	53,778,489,578
11. Thu nhập khác	31		2,245,359,594	5,635,889,594	1,147,139,234	3,138,459,537
13. Chi phí khác	32		60,600,000	60,600,000	0	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,184,759,594	5,575,289,594	1,147,139,234	3,138,459,537
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36,793,185,269	110,772,888,768	21,979,449,680	56,916,949,115
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7,426,421,100	22,166,697,754	4,835,478,930	12,521,728,805
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 5	60		29,366,764,169	88,606,191,014	17,143,970,750	44,395,220,310
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,530	4,615	893	2,312
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Việt trì, ngày 18/10/2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CMC TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Quang Huy

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 3 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng (gạch ngói, các loại tấm lợp...) đường ống thoát nước và phụ kiện nước, thiết bị gia công chế biến gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, cấu kiện đúc

4.

5. sẵn, bê tông thương phẩm; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp, lắp đặt đường điện chiếu sáng, trang trí nội thất ngoại thất; Đầu tư kinh doanh nhà.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014 - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá USD, EUR.

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc và thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

11. Nguyên tắc chi phí trả trước

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

19. NGuyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản chiết khấu bán hàng, chiết khấu thương mại...được thể hiện trên hóa đơn tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: là các khoản trả lãi vay ngân hàng, lãi vay các tổ chức , cá nhân được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản ghi nhận chi phí phục vụ công tác bán hàng, công tác quản lý, được hạch toán vào chi phí trong kỳ kế toán.

25. Nguyên tắc ghi nhận chi phí **thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	55.207.283	501.535.385
Tiền gửi ngân hàng	27.408.053.957	39.915.221.416
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	**72.463.261.240**	**75.416.756.801**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
Các khách hàng khác	18.170.639.270	22.487.780.773
Cộng	**18.170.639.270**	**22.487.780.773**

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	3.041.586.007	3.927.126.102
Ký cược ký quỹ		
Cộng	**3.041.586.007**	**3.927.126.102**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	116.512.653.169	140.105.398.497
Công cụ, dụng cụ	3.063.233.163	1.826.118.331
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)		
Thành phẩm	173.961.436.128	111.460.397.345
Hàng hóa	300.310.258	4.170.152.660
Cộng	**293.837.632.718**	**257.562.066.833**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng dở dang		
Giai đoạn 2 nhà máy CMC2	12.150.000.000	290.225.998.796
Cộng	**12.150.000.000**	**290.225.998.796**

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**128.240.125.353**	**439.562.694.576**	**21.910.374.363**	**1.474.936.886**	**591.188.131.178**
Giảm trong năm			796.506.741		796.506.741
Tăng trong năm	66.556.630.565	291.420.507.610	1.789.534.217		359.766.672.392
Số cuối kỳ	**194.796.755.918**	**730.983.202.186**	**22.903.401.839**	**1.474.936.886**	**950.158.296.829**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**56.741.952.090**	**265.828.400.095**	**15.516.520.844**	**1.166.796.013**	**339.253.669.042**
Tăng do khấu hao trong năm	15.776.051.940	66.781.624.696	1.979.422.308	108.691.668	84.645.790.612
Giảm do thanh lý			796.506.741		796.506.741
Số cuối năm	**72.518.004.030**	**332.610.024.791**	**16.699.436.411**	**1.275.487.681**	**423.102.952.913**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**71.498.173.263**	**173.734.294.481**	**6.393.853.519**	**308.140.873**	**251.934.462.136**
Số cuối năm	**122.278.751.888**	**398.373.177.395**	**6.203.965.428**	**199.449.205**	**527.055.343.916**

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

13.Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dài hạn	**3.341.702.451**	**4.455.603.273**

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	152.718.560.330	148.099.687.258
Cộng	**152.718.560.330**	**148.099.687.258**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**14.388.422.366**	**7.656.206.111**

19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	*992.938.565*	*1.139.835.309*
Bảo hiểm xã hội	*618.392.018*	
Phải trả khác	*27.004.551.929*	*11.577.894.354*
cộng	**28.615.882.512**	**12.717.729.663**

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

25. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	**191.999.680.000**	**10.076.344.710**		**25.019.649.947**	**62.666.966.154**	**289.762.670.811**
Số kỳ này				7.520.000.000		
Số cuối kỳ	**191.999.680.000**	**10.076.344.710**		**32.539.649.947**	**88.606.191.014**	**323.221.865.671**

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	317.898.396.407	196.518.461.010
cộng	**317.898.396.407**	**196.518.461.010**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	24.182.846.006	8.796.443.841
Giảm giáhàng bán	862.877.347	
Hàng bán trả lại	178.598.860	
cộng	**25.224.322.213**	**8.769.443.841**

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	**238.113.215.913**	**154.897.715.518**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	276.379.649	34.971.799
Cộng	**276.379.649**	**34.971.799**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	9.710.289.087	3.770.496.819
Cộng	**9.710.289.087**	**3.770.496.819**

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	**2.245.359.594**	**1.147.139.234**

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

9. Chi phí bán hàng , quản lý

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng khác	**1.808.020.669**	**1.881.866.721**
Chi phí quản lý khác	**8.705.573.844**	**5.799.415.957**

10. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí NVL	169.666.801.523	73.840.562.300
Chi phí nhân công	15.662.256.300	10.601.232.500
Chi phí khấu hao	27.928.562.200	10.971.300.200
Chi phí mua ngoài	13.508.625.600	11.103.248.500
cộng	**226.766.245.623**	**106.516.343.500**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Minh	Dương Quốc Chính	Nguyễn Quang Huy

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 424 CV/CMC	***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***
"V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý 3/2016so với cùng kỳ năm ngoái"	----------

Kính gửi: **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 3/2016, so sánh với kết quả kinh doanh quý 3 năm 2015 có sự chênh lệch trên 10%, vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2015 là: 17.143.970.750,đ

Lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2016 là: 29.366.764.169,đ

Cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 là: 12.222.793.419,đ do các nguyên nhân sau:

Dây chuyền công nghệ mới đi vào sản xuất ổn định, tiết kiệm được chi phí sản xuất triệt để, và công suất cao.

Công ty đã nắm bắt được thị hiếu người tiêu dùng nên sản xuất ra các dòng sản phẩm phù hợp, tránh được tình trạng tồn đọng kho.

Sản phẩm của công ty đã chuyên sâu vào các mặt hàng cao cấp, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Tất cả những nguyên nhân trên là yếu tố chính dẫn đến lợi nhuận quý 3/2016 chênh lệch trên 10% so với quý 3/2015 .

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK Hà nội để công bố ra thị trường.

Việt trì ngày 18 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

M.S.D.N: 2600106523 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CMC - TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Created by AXPDF Scan to PDF Converter. http://www.axpdf.com/